TCVN **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD**

TCVN 8184-1 : 2009
ISO 6107-1 : 2004

Xuất bản lần 2
Second edition

CHẤT LƯỢNG NƯỚC – THUẬT NGỮ – PHẦN 1

WATER QUALITY – VOCABULARY – PART 1

HÀ NỘI – 2009

Lời nói đầu

TCVN 8184–1 : 2009 thay thế TCVN 5980 : 1995

TCVN 8184 – 1 : 2009 hoàn toàn tương đương với ISO 6107–1 : 2004.

TCVN 8184–1 : 2009 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/ TC 147 *Chất lượng nước* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn **TCVN 8184**, *Chất lượng nước – Thuật ngữ* gồm các tiêu chuẩn sau:

- TCVN 8184–1 : 2009 (ISO 6107-1:2004), Phần 1;
- TCVN 8184 –2 : 2009 (ISO 6107–2 : 2006), Phần 2;
- TCVN 5982 : 1995 (ISO 6107–3 : 1993), Phần 3;
- TCVN 5983 : 1995 (ISO 6107–4 : 1993), Phần 4;
- TCVN 8184–5 : 2009 (ISO 6107–5 : 2004), Phần 5;
- TCVN 8184–6 : 2009 (ISO 6107–6 : 2004), Phần 6;
- TCVN 8184–7 : 2009 (ISO 6107–7 : 2004), Phần 7;
- TCVN 8184–8 : 2009 (ISO 6107–8 : 1993/Amd 1 : 2001), Phần 8.

Bộ tiêu chuẩn **ISO 6107** "*Water quality – Vocabulary*" còn tiêu chuẩn sau:

- ISO 6107–9:1997, Part 9: Alphabetical list and subject index

Introduction

The definitions in any part or issue of ISO 6107 are not necessarily identical to those in the standards concerned, or to those in standard scientific text books or dictionaries. These definitions have been formulated for technical purposes, as well as for the understanding and benefit of the non-expert in the field. Although every effort has been made to ensure that the definitions are technically correct, they may not include all the details covered by the definitions in the standards. Language and expressions may not always be in line with strict scientific nomenclature. The definitions in this vocabulary are, therefore, not intended for purposes such as legal proceedings and contractual specifications. ISO cannot accept liability for consequences which may result from the use of these definitions for unintended purposes. ISO 6107 is restricted to definitions for selected terms which appear in standards of ISO/TC 147, *Water quality*.

Lời giới thiệu

Những định nghĩa trong các phần của tiêu chuẩn TCVN 8184 (ISO 6107) không nhất thiết phải hoàn toàn tương đương với định nghĩa trong các tiêu chuẩn có liên quan hoặc trong văn từ của sách khoa học hoặc từ điển. Những định nghĩa này được xây dựng vì mục đích kỹ thuật cũng như để thông hiểu và mang lại ích lợi cho người sử dụng không phải là chuyên gia trong lĩnh vực chất lượng nước. Mặc dù đã rất cố gắng để đảm bảo các định nghĩa đúng đắn về mặt kỹ thuật, nhưng trong tiêu chuẩn này cũng không thể nêu ra đầy đủ mọi chi tiết. Vì thế, các thuật ngữ định nghĩa của tiêu chuẩn này không nhằm cho mục đích thực thi pháp lý và qui định trong hợp đồng. ISO không chịu trách nhiệm về các hậu quả có thể phát sinh từ việc sử dụng các định nghĩa này cho những mục đích không định trước. TCVN 8184 (ISO 6107) được hạn chế ở những định nghĩa cho các thuật ngữ đã lựa chọn có trong tiêu chuẩn của Ban kỹ thuật TCVN/TC 147 *Chất lượng nước*.

Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 1

Water quality – Vocabulary – Part 1

Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa các thuật ngữ sử dụng trong các lĩnh vực nhất định về mô tả đặc tính chất lượng nước.

Thuật ngữ và định nghĩa

1

Xử lý bùn hoạt hóa

Quá trình xử lí sinh học nước thải trong đó hỗn hợp nước thải và **bùn hoạt hoá** được khuấy và sục khí.

CHÚ THÍCH **Bùn hoạt hoá** được tách khỏi **nước thải đã xử lý** bằng cách để **lắng** và được chuyển đi hoặc đưa trở lại quá trình xử lí tuỳ theo yêu cầu.

Scope

This part of ISO 6107 defines terms used in certain fields of water quality characterization.

Terms and definitions

1

activated sludge treatment

process for the biological treatment of wastewater in which a mixture of wastewater and **activated sludge** is agitated and aerated

NOTE The **activated sludge** is subsequently separated from the **treated wastewater** by **sedimentation**, and is removed or returned to the process as required.

2

Bùn hoạt hoá

Sinh khối tích tụ (**kết tủa**) được tạo ra trong xử lí nước thải do sự phát triển của vi khuẩn và các vi sinh vật khác khi có mặt oxy hoà tan

2

activated sludge

accumulated biological mass (**floc**) produced in the treatment of wastewater by the growth of bacteria and other microorganisms in the presence of dissolved oxygen

3

Sự hấp phụ lên bùn hoạt hóa

Phần trăm khối lượng chất thử được bùn hoạt tính loại ra về định lượng có mặt từ lúc bắt đầu phép thử dưới các điều kiện của một phép thử trong nước theo mẻ.

3

adsorption on activated sludge

percentage of a test substance eliminated by an activated sludge with respect to the quantity present at the beginning of the test, under the conditions of a specific aquatic batch test

4

Sục khí

Sự dẫn không khí vào trong một chất lỏng

4

aeration

introduction of air into a liquid

5

Điều kiện hiếu khí

Điều kiện tạo ra mà trong đó có oxy hòa tan

5

aerobic condition

descriptive of a condition in which dissolved oxygen is present

6

Điều kiện kỵ khí

Điều kiện được tạo ra mà trong đó không có oxy hòa tan, nitrat và nitrit .

6

anaerobic condition

descriptive of a condition in which dissolved oxygen, nitrate and nitrite are absent

7

Lớp vi khuẩn

Loại lớp màng có hoạt tính sinh học

Xem: **lớp lọc sinh học** (9)

7

bacteria bed

type of active biological film

cf. **biological filter** (9)

8	8
Chất lắng đáy/trầm tích đáy Sự tích tụ các chất lắng trên đáy của sông suối, hồ hoặc biển, có thể chứa các chất hữu cơ được sinh ra do các nguyên nhân như xói mòn tự nhiên, các quá trình sinh học hoặc xả nước thải	**benthic deposit** accumulation, on the bed of a watercourse or lake or the sea, of deposits possibly containing organic matter and arising from such causes as natural erosion, biological processes or discharge of wastewater
9	9
Lớp lọc sinh học **Lớp lọc nhỏ giọt** **Lớp lọc thấm** Lớp vật liệu trơ có các lỗ rộng để cho nước thải được thấm qua vì mục đích làm sạch nhờ một lớp lọc có hoạt tính sinh học (**Lớp vi khuẩn**) trên vật liệu trơ đó	**biological filter** **trickling filter** **percolating filter** bed of inert material with large holes through which wastewater is caused to percolate for the purpose of purification by means of an active biological film (**bacteria bed**) on the inert material
10	10
Nước nồi hơi Nước có chất lượng phù hợp có trong một nồi hơi khi nồi hơi đã hoặc đang vận hành	**boiler water** water of adequate quality present in a boiler when steaming is, or has been, in progress
11	11
Sự li tâm Dùng lực ly tâm để tách một phần nước ra khỏi bùn nước thải /sự tách một phần nước ra khỏi bùn nước thải bằng lực ly tâm.	**centrifugation** partial removal of water from wastewater sludge by centrifugal force
12	12
Xử lí bằng hoá học Quá trình xử lí có cho thêm các hoá chất để thu được kết quả cụ thể.	**chemical treatment** process involving the addition of chemicals to achieve a specific result

13

Sự keo tụ hoá học

Quá trình thêm một hóa chất (chất làm keo tụ) để gây ra sự mất ổn định và tụ tập chất keo đã bị phân tán thành những **cụm xốp**

14

Sự cô đặc các chất rắn lơ lửng của bùn hoạt hóa

Lượng chất rắn thu được bằng cách sấy một thể tích bùn hoạt hóa đã lọc (kích thước lỗ 30 µm) ở nhiệt độ khoảng 105 °C đến khối lượng không đổi.

CHÚ THÍCH Xem **dịch hỗn hợp chất rắn lơ lửng** trong TCVN 5982 (ISO 6107-3)

15

Nước làm mát

Nước được dùng để hấp thụ và chuyển nhiệt

16

Sự loại không khí

Sự tách từng phần hay hoàn toàn không khí hoà tan ra khỏi nước, do các điều kiện tự nhiên hoặc bằng quá trình vật lí học.

17

Sự loại clo

Sự tách từng phần hay hoàn toàn clo còn dư ra khỏi nước bằng quá trình vật lý học hoặc hoá học

18

Sự loại khí

Sự loại bỏ từng phần hoặc toàn các chất khí đã hoà tan, thường bằng quá trình vật lý.

13

chemical coagulation

process of adding a chemical (the coagulant) which causes the destabilization and aggregation of dispersed colloidal material into **flocs**

14

concentration of suspended solids of an activated sludge

amount of solids obtained by drying a known volume of filtered activated sludge (30 µm pore size) at about 105 °C to constant mass

NOTE See **also mixed liquor suspended solids** in ISO 6107-3.

15

cooling water

water which is used to absorb and remove heat

16

de-aeration

partial or complete removal of dissolved air from water either under natural conditions or deliberately by physical processes

17

dechlorination

partial or complete removal of residual chlorine from water by any chemical or physical process

18

degasification

partial or complete removal of dissolved gases, usually by a physical process

19

Sự loại ion

Sự loại bỏ từng phần hoặc gần như hoàn toàn các loại ion, đặc biệt bằng cách sử dụng các nhựa trao đổi ion .

Xem thêm **sự loại khoáng** (20), **sự loại muối** (23)

19

deionization

partial or nearly complete removal of ionic species, particularly by the use of ion-exchange resins

cf. **demineralization** (20) and **desalination** (23)

20

Sự loại khoáng

Sự làm giảm hàm lượng các loại ion và các chất vô cơ hoà tan trong nước bằng các quá trình sinh học, hoá học hoặc vật lí.

Xem thêm **sự loại ion** (19), **sự loại muối** (23)

20

demineralization

reduction of the content of ionic species and dissolved inorganic substances in water by a physical, chemical or biological process

cf. **deionization** (19) and **desalination** (23)

21

Sự loại nitơ

Sự khử nitrat và/hoặc nitrit thành nitơ hoặc nitơ oxit (N_2O), thông thường nhờ sự hoạt động của vi khuẩn

21

denitrification

reduction of nitrate and/or nitrite to nitrogen or dinitrogen monoxide, usually by the action of bacteria

22

Sự loại oxy

Sự tách từng phần hoặc hoàn toàn oxy hoà tan ra khỏi nước, do các điều kiện tự nhiên hoặc bằng các quá trình hoá học hoặc vật lý.

22

deoxygenation

partial or complete removal of dissolved oxygen from water, either under natural conditions or deliberately by physical or chemical processes

23

Sự loại muối

Sự tách từng phần hoặc hoàn toàn các loại ion ra khỏi nước, thông thường để làm cho nước có thể uống được hoặc có thể sử dụng được như là nước dùng cho công nghiệp hoặc nước làm mát.

Xem thêm **sự loại ion** (19) và **sự loại khoáng** (20)

23

desalination

partial or nearly complete removal of ionic species from water, usually to make it drinkable or usable as processing or cooling water

cf.**deionization** (19) and **demineralization** (20)

24

Chất tan rữa

(Trong sinh học) Các xác sinh vật và những hạt chất hữu cơ, lắng được hoặc không.

24

detritus

(biological context) dead organisms and organic particulate matter, either settled or not

25

Chất tan rữa

(Trong thực tế xử lí nước cống) Vật liệu chất vô cơ thô liên kết với chất hữu cơ, có khả năng bị trôi theo dòng nước chảy.

25

detritus

(sewage treatment practice) coarse inorganic material associated with organic matter, capable of being transported in moving water

26

Sự loại nước

Quá trình làm giảm hàm lượng nước trong bùn ướt, thông thường được điều hòa bằng một tác nhân đông kết bằng phương pháp vật lý.

26

dewatering

process whereby wet sludge, usually conditioned by a coagulant, has its water content reduced by physical means

27

Sự chuyển hoá sinh học

Sự ổn định các chất hữu cơ trong **bùn** bằng các quá trình sinh học, thường bằng một quá trình kỵ khí.

27

digestion

stabilization, by biological processes, of organic matter in **sludge**, normally by an anaerobic process

28

Sự tẩy trùng nước

Xử lí nước nhằm loại bỏ hoặc làm mất (vô hiệu hoá) hoạt tính của tất cả các vi sinh vật gây bệnh

28

disinfection

treatment of water intended to eliminate or inactivate all pathogens

29

Sự cất nước

Quá trình làm nước bay hơi rồi ngưng tụ, ví dụ được dùng để điều chế nước tinh khiết.

29

distillation

process of evaporation followed by condensation used, for example, to prepare water of high purity

30

Nước uống

Nước uống được

Nước có chất lượng phù hợp để uống

31

Nước thải

Nước hoặc nước thải được thải ra từ một nơi chứa như một nhà máy xử lí, quá trình công nghiệp hoặc hồ chứa nước.

32

Thẩm tách điện

Quá trình được sử dụng để loại ion của nước, trong đó dưới ảnh hưởng của một điện trường các ion được loại khỏi một khối nước này và được chuyển sang một khối nước khác qua một màng trao đổi ion

33

Tầng epilimnion /Tầng mặt

Nước phía trên **tầng biến nhiệt** trong một vùng nước bị phân tầng

34

Vùng nước phú dưỡng

Vùng nước giàu dinh dưỡng và có một ít loài thủy sinh vật, mỗi loài có số lượng tương đối nhiều.

CHÚ THÍCH Xem thêm **phú dưỡng hóa** trong TCVN 8184-2 (ISO 6107-2)

30

drinking water

potable water

water of a quality suitable for drinking purposes

31

effluent

water or wastewater discharged from a containing space such as a treatment plant, industrial process or lagoon

32

electrodialysis

process used for the deionization of water in which ions are removed, under the influence of an electric field, from one body of water and transferred to another across an ion-exchange membrane

33

epilimnion

water above the **thermocline** in a stratified body of water

34

eutrophic water

body of water, rich in nutrients and containing a few species of aquatic organisms, each of which is present in relatively large numbers

NOTE See also **eutrophication** in ISO 6107-2.

35

Quần xã tự nhiên dự kiến

Quần xã sinh vật có mặt tại một địa điểm trong dòng nước nơi chỉ có các tác động tự nhiên xảy ra và tác động do con người gây ra là tối thiểu.

CHÚ THÍCH Theo TCVN 6966-1(ISO 8689-1)

36

Sự lọc

Quá trình xử lý bằng cách cho nước chảy qua một lớp vật liệu xốp để loại bỏ hạt lơ lửng trong nước.

37

Kết tủa keo

Những hạt có kích thước lớn được hình thành trong chất lỏng do sự keo tụ, thường có thể tách ra bằng cách lắng hoặc làm nổi.

38

Sự keo tụ

Sự hình thành các hạt lớn có thể tách ra được do các hạt nhỏ tập hợp lại; quá trình này thường được tăng cường nhờ các biện pháp sinh học, hoá học, lí học hoặc cơ học.

39

Sự làm nổi

Làm nổi các chất lơ lửng trong nước lên bề mặt, ví dụ dùng khí lôi cuốn chất lơ lửng

35

expected natural community

community of organisms present at a site in a water course where only natural stress occurs and man-made stress is minimal

NOTE Adapted from ISO 8689-1.

36

filtration

treatment process whereby water is passed through a porous layer of material in order to remove particulate matter

37

floc

macroscopic particles which are formed in a liquid by flocculation, usually removable by sedimentation or flotation

38

flocculation

formation of large separable particles by aggregation of small particles; the process is usually assisted by mechanical, physical, chemical or biological means

39

flotation

floatation

raising of suspended matter in water to the surface, for example by the entrainment of a gas on the suspended matter

40

Flo hoá

Sự bổ sung hợp chất chứa flo vào nguồn cung cấp nước uống để duy trì nồng độ ion florua nằm trong giới hạn được chấp nhận

40

fluoridation

addition of a compound containing fluorine to a drinking water supply to maintain the fluoride ion concentration within agreed limits

41

Nước dưới đất/Nước ngầm

Nước đang được giữ trong một kiến tạo ngầm và thông thường có thể lấy ra được từ kiến tạo ngầm

41

groundwater

water which is being held in, and can usually be recovered from, an underground formation

42

Nước quá giàu dinh dưỡng

Loại **nước giàu dinh dưỡng** nói chung là để cập đến nước được làm giàu quá mức không đặc trưng và được đặc thù bằng sự nở hoa của tảo.

Xem thêm **vùng nước phú dưỡng**(34)

CHÚ THÍCH Xem **"nước mesosaprobic"** trong TCVN 8184-8.

42

hypertrophic water

class of **eutrophic water** generally referring to extremely high non-specific levels of enrichment characterized by extreme algal blooms

cf. **eutrophic water** (34)

NOTE See also **mesosaprobic water** in ISO 6107-8.

43

Tầng hypolimnion/Tầng dưới

Tầng nước ở phía dưới **tầng biến nhiệt** trong một vùng nước bị phân tầng

43

hypolimnion

water below the thermocline in a stratified body of water

44

Nước thải công nghiệp

Nước được thải ra sau khi đã sử dụng trong một quá trình công nghiệp hoặc nước được tạo ra do một quá trình công nghiệp và không còn giá trị sử dụng trực tiếp cho quá trình đó nữa .

44

industrial wastewater

water discharged after being used in, or produced by, an industrial process, and which is of no further immediate value to that process

45

Nước dùng cho công nghiệp

Tất cả các loại nước được dùng cho, hoặc dùng trong một quá trình công nghiệp.

46

Trao đổi ion

Quá trình các anion hoặc cation nào đó trong nước được thay thế bằng các ion khác bằng cách cho nước đi qua lớp vật liệu trao đổi ion (ionit)

47

Vật liệu trao đổi ion

Vật liệu có khả năng trao đổi thuận nghịch các ion giữa chính vật liệu đó với một chất lỏng tiếp xúc với nó (mà không làm thay đổi cấu trúc cơ bản)

48

Lớp hỗn hợp

<Trao đổi ion> Hỗn hợp thích hợp về mặt vật lý của vật liệu trao đổi anion và vật liệu trao đổi cation.

Xem thêm **vật liệu trao đổi ion** (47)

49

Sự nitrat hoá

Sự oxy hoá các hợp chất nitơ bằng các vi khuẩn

CHÚ THÍCH Thông thường, sản phẩm trung gian của sự oxy hoá là nitrit và sản phẩm cuối cùng là nitrat

50

Nước nghèo dinh dưỡng

Mô tả vùng nước có chất dinh dưỡng thấp và

45

industrial water

any water used for, or during, an industrial process

46

ion exchange

process by which certain anions or cations in water are replaced by other ions by passage through a bed of ion-exchange material

47

ion-exchange material

material capable (without substantial structural changes) of reversible exchange of ions between itself and a liquid in contact with it

48

mixed bed

(ion exchange) intimate physical mixture of anion-exchange material and cation-exchange material

cf. **ion-exchange material** (47)

49

nitrification

oxidation of ammonium compounds by bacteria

NOTE Usually the intermediate product is nitrite and the end product nitrate.

50

oligotrophic

descriptive of a body of water which is low in

được đặc trưng bởi độ trong cao, nồng độ oxy cao ở lớp nước phía trên, có số lượng ít loài thuỷ sinh và chất lắng ở đáy thường có màu nâu và chỉ chứa một lượng nhỏ các chất hữu cơ.

nutrients and characterized by high transparency, a high concentration of oxygen in the upper layer, a small number of aquatic organisms and bottom deposits which are usually coloured in shades of brown and contain only small amounts of organic matter

51

Ao (hồ) oxy hóa

Vùng trũng dùng để lưu giữ nước thải trước khi thải bỏ hoàn toàn, trong đó quá trình oxy hóa sinh học của các chất hữu cơ được oxy di chuyển từ không khí vào trong nước tác động đến một cách tự nhiên hoặc do được thúc đẩy nhân tạo.

51

oxidation pond

basin used for the retention of wastewater before final disposal, in which biological oxidation of organic material is effected by transfer of oxygen from air to the water, either naturally or artificially accelerated

52

Ôzôn hoá

Thêm ôzôn vào nước hoặc nước thải nhằm mục đích như tiệt trùng, oxy hoá các chất hữu cơ hoặc để loại mùi và vị khó chịu.

52

ozonization

ozonation

addition of ozone to water or wastewater for the purpose of, for example, disinfection, oxidation of organic matter, or the removal of unpleasant taste and odour

53

Xử lý bằng phương pháp hóa-lý

Sự kết hợp của các phương pháp xử lý vật lý và phương pháp **xử lý hóa học** để đạt được kết quả đặc biệt.

53

physico-chemical treatment

combination of physical and chemical treatments to achieve a specific result

54

Chất đa điện ly

Các polyme có các nhóm ion hoá, trong đó có một số loại được dùng để làm đông tụ các hạt keo và/hoặc làm kết tủa các chất rắn lơ lửng.

54

polyelectrolyte

polymer having ionized groups, some types of which are used for coagulating colloidal particles and/or flocculating suspended solids

55

Nước hôi thối

Nước cực kỳ bị ô nhiễm đặc trưng bằng sự suy giảm oxy nghiêm trọng, có số lượng động vật không xương sống rất ít và số lượng vi khuẩn nhiều.

CHÚ THÍCH Xem thêm "nước mesosaprobic" trong TCVN 8184-8

55

polysaprobic water

extremely polluted water characterized by serious deoxygenation, a marked restriction in the number of invertebrates, and high bacterial numbers

NOTE See also mesosaprobic water in ISO 6107-8.

56

Clo hóa trước/clo hóa sơ bộ

Xử lí sơ bộ **nước thô** với clo để kìm hãm hoặc làm giảm một cách đáng kể sự phát triển của vi khuẩn, thực vật hoặc động vật, để oxy hóa chất hữu cơ và vô cơ, để **keo tụ** và/hoặc để giảm bớt mùi.

56

prechlorination

preliminary treatment of **raw water** with chlorine in order to arrest or substantially reduce bacterial, plant or animal growth, to oxidize organic and inorganic matter, to assist **flocculation** and/or to reduce odour

57

Nước mưa

Nước sinh ra do lắng đọng trong khí quyển, trong đó còn chưa tích tụ các chất hoà tan từ đất

57

rain water

water arising from atmospheric precipitation, which has not yet collected soluble matter from the earth

58

Nước thải sinh hoạt (nước cống) thô

Nước thải sinh hoạt (**nước cống**) chưa được xử lí

58

raw sewage

untreated **sewage**

59

Nước thô

Nước chưa qua bất cứ xử lí nào hoặc nước được đưa vào nhà máy để xử lí hoặc phải xử lý thêm

59

raw water

water which has received no treatment whatsoever, or water entering a plant for treatment or further treatment

60

Sự tái sinh

<Trao đổi ion> Quá trình phục hồi một vật liệu trao đổi ion sau khi sử dụng về trạng thái hoạt động có hiệu quả.

60

regeneration

(ion exchange) process of restoring an ion-exchange material after use to its operationally effective state

61

Thẩm thấu ngược

Dòng nước chuyển từ một dung dịch đậm đặc hơn sang một dung dịch loãng hơn qua một màng nhờ tác dụng lên dung dịch đặc hơn một áp suất lớn hơn áp suất thẩm thấu bình thường

61

reverse osmosis

flow of water through a membrane from a more concentrated to a less concentrated solution, as a result of applying pressure to the more concentrated solution in excess of the normal osmotic pressure

62

Sự lắng kết

Quá trình lắng và kết tụ các chất lơ lửng trong nước hoặc nước thải do ảnh hưởng của trọng lực

62

sedimentation

process of settling and deposition, under the influence of gravity, of suspended matter carried by water or wastewater

63

Tự làm sạch

Quá trình làm sạch tự nhiên trong một vùng nước bị ô nhiễm.

63

self-purification

natural processes of purification in a polluted body of water

64

Bể tự hoại/Bể phốt

Thông thường là một bể **lắng kết** kín và có lỗ thoát, dòng **nước thải sinh hoạt/nước cống** chảy qua bể và các chất rắn được lắng lại bị phân huỷ do sự hoạt động của vi khuẩn kỵ khí.

CHÚ THÍCH Vì vậy mà tần suất cần để lấy cặn bùn trong bể phốt ra được giảm bớt.

64

septic tank

usually a closed, vented **sedimentation** tank through which **sewage** flows and in which detained solids are left to decompose by anaerobic bacterial action

NOTE The necessary frequency of emptying for removal of residues is thus reduced.

65

Nước cống

Nước thải sinh hoạt

Các chất thải của một cộng đồng dân cư truyền theo đường nước

66

Dòng nước cống đã xử lí

Dòng nước thải đã xử lí

Nước cống (nước thải) **đã được xử lí** được thải ra từ các trạm xử lý.

67

Bùn

Chất rắn tách ra từ những loại nước khác nhau do các quá trình tự nhiên hoặc nhân tạo được lắng và tích tụ lại.

68

Sự làm mềm nước

Sự loại một phần hoặc hoàn toàn các ion canxi (Ca^{++}) và magie (Mg^{++}) là các ion gây tính cứng ra khỏi nước

69

Sự khử khuẩn (tiệt trùng)

Quá trình làm vô hiệu hoặc loại bỏ tất cả các sinh vật sống (kể cả các dạng thực vật và bào tử) cũng như các vi rút trong nước

70

Nước mưa bão

Nước mưa lũ

Nước mặt do mưa to chảy tháo vào lưu vực sông suối.

65

sewage

domestic wastewater

water-borne wastes of a community

66

sewage effluent

waste effluent

treated sewage (wastewater) discharged from a treatment works

67

sludge

accumulated settled solids separated from various types of water as a result of natural or artificial processes

68

softening

partial or complete removal from water of calcium and magnesium ions which are responsible for hardness

69

sterilization

process which inactivates or removes all living organisms (including vegetative and spore forms) as well as viruses

70

storm water

storm water run-off

surface water draining to a watercourse as a result of heavy rainfall

71

Nước cống lũ

Sự hòa trộn của **nước cống** và **nước mặt** do mưa to hoặc tuyết (băng) tan .

71

storm sewage

mixture of **sewage** and the **surface water** arising from heavy rainfall or melting snow (ice)

72

Sự phân tầng

Sự tồn tại hoặc hình thành các tầng nước khác biệt nhau trong một vùng nước (thuỷ vực) được phân biệt bởi các đặc tính nhiệt độ hoặc độ mặn hoặc bởi sự khác nhau về hàm lượng oxy hoặc chất dinh dưỡng.

72

stratification

existence or formation of distinct layers in a body of water identified by thermal or salinity characteristics or by differences in oxygen or nutrient content

73

Nước cấp

Thường là nước đã qua xử lí và chuyển vào mạng lưới phân phối hoặc bể chứa

73

supply water

water, which usually has been treated, that passes into a distribution network or a service reservoir

74

Nước mặt

Nước chảy qua hoặc đọng lại trên bề mặt của một khu vực đất đai rộng lớn.

74

surface water

water which flows over, or rests on, the surface of a land mass

75

Tầng biến nhiệt

Tầng nước có gradien nhiệt độ lớn nhất trong một vùng nước (thuỷ vực) bị phân tầng theo nhiệt.

75

thermocline

layer in a thermally stratified body of water in which the temperature gradient is at a maximum

76

Sự làm đặc (sự nén bùn)

Quá trình làm tăng nồng độ các chất rắn trong bùn bằng cách loại bỏ nước

76

thickening

process of increasing the concentration of solids in a sludge by the removal of water

77

Nước cống đã xử lý

Nước thải đã xử lý

Nước cống (nước thải) đã được xử lý một phần hoặc xử lý hoàn toàn để loại bỏ và vô cơ hóa chất hữu cơ và các chất khác.

77

treated sewage

treated wastewater

sewage (wastewater) that has received partial or complete treatment for the removal and mineralization of organic and other material

78

Chuẩn mực chất lượng nước

Tập hợp những thông số được xác định đặc trưng cho chất lượng của nước để đánh giá tính phù hợp của nước với các mục đích sử dụng cụ thể.

78

water quality criteria

set of defined parameters characterizing the quality of water to assess its suitability for specific uses

79

Tiêu chuẩn chất lượng nước

Các giá trị của **chuẩn mực chất lượng nước** cho phép đối với các loại hình sử dụng nước cụ thể.

79

water quality standard

values of **water quality criteria** permitted for specific types of water usage

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] TCVN 8184-2, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 2;

[2] TCVN 5982, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 3;

[3] TCVN 5983, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 4;

[4] TCVN 8184–5, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 5;

[5] TCVN 8184–6, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 6;

[6] TCVN 8184–7, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 7;

[7] TCVN 8184–8, Chất lượng nước – Thuật ngữ – Phần 8;

[8] ISO 6107–9, Water quality – Vocabulary – Part 9: Alphabetical list and subject index;

[9] TCVN 6966–1:2001, Chất lượng nước – Phân loại sinh học sông – Phần 1: Hướng dẫn diễn giải các dữ liệu chất lượng sinh học thu được từ các cuộc khảo sát động vật đáy không xương sống cỡ lớn.